TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH NAM ĐỊNH
Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27-5-2020
V/v ly hôn giữa ông T, bà L.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán chủ toạ phiên toà*: Bà Bùi Thị Gấm.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Hoàng Quốc Mậu.

2. Ông Trần Đức Thi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Ninh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2020/TLST - HNGĐ ngày 20-02-2020 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24-4-2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T - sinh năm 1957.
ĐKHKTT tại: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định.
Nơi ở hiện nay: Thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị L - sinh năm 1957.
Nơi ĐKHKTT và nơi ở hiện nay tại: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Ông Đỗ Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt; Bà Đỗ Thị L vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 20-02-2020 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Đỗ Văn T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Đỗ Thị L tự nguyện tìm hiểu và về chung sống với nhau từ năm 1976, không đăng ký kết hôn hợp pháp nhưng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Trong quá trình chung sống với nhau giữa ông và bà L thường xảy ra cãi, chửi và đánh nhau. Mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng nên đến khoảng năm 2000 bà L bỏ vào trong tỉnh Gia Lai sinh sống với con. Như vậy ông và bà L sống với nhau từ năm 1976 đến năm 2000 thì chấm dứt quan hệ vợ chồng. Từ đó đến nay ông, bà không còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Nay ông T xác định hôn nhân thực tế giữa ông và bà L đã chấm dứt từ năm 2000, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không còn tồn tại. Vì vậy ông T đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L.

Về con chung: Trong thời gian chung sống giữa ông T và bà L có 04 con chung là Đỗ Văn L, sinh năm 1978; Đỗ Xuân B, sinh năm 1984, Đỗ Văn A, sinh năm 1990 và Đỗ Thị T, sinh năm 1993. Hiện nay cả 04 người con của ông bà đã trưởng thành và có khả năng lao động tự lập được nên ông T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ và nội dung khác liên quan: Ông T không kê khai, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 26 -02-2020 và biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 24-3-2020, bị đơn là bà Đỗ Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Lời khai của ông T về việc ông bà tìm hiểu và thời điểm ông bà về chung sống với nhau, việc tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn giống như lời khai của ông T. Theo bà L nguyên nhân mâu thuẫn gia đình là do ông T sống không có trách nhiệm với gia đình vợ con, thường xuyên đánh, chửi bà và các con dẫn đến việc bà rất khiếp sợ ông T. Do quá sợ hãi cuộc sống chung với ông T nên đến đầu năm 2002 bà vào Gia Lai sống với các con. Bà và ông T sống với nhau từ năm 1976 đến đầu năm 2002 bà chuyển vào Thôn I, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai sinh sống và sau đó nhập khẩu vào địa chỉ này. Đến cuối năm 2019 bà và các con chuyển về xã T, huyện V, tỉnh Nam Định sinh sống và hiện nay bà đã nhập khẩu về Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định. Bà L xác định từ năm 2002 ông bà không sống chung với nhau nữa và từ đó đến nay hai bên không quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Nay bà không còn tình cảm gì với ông T nữa nên việc ông T xin ly hôn bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà và ông T có 04 con chung là Đỗ Văn L, sinh năm 1978; Đỗ Xuân B, sinh năm 1984, Đỗ Văn A, sinh năm 1990 và Đỗ Thị T, sinh năm

1993. Hiện nay cả 04 người con của ông bà đã trưởng thành và có khả năng lao động tự lập được nên bà L không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và các vấn đề khác liên quan: Ông T không đề nghị Tòa án giải quyết nên bà L không có ý kiến gì và không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh thu thập chứng cứ ngày 24-3-2020 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V; địa phương cung cấp như sau: Ông T và bà L về chung sống với nhau từ năm 1976, hai bên có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn hợp pháp theo quy định của pháp luật. Ông T và bà L chung sống với nhau từ năm 1976 đến khoảng năm 2000, sau đó do mâu thuẫn gia đình bà L chuyển vào Gia Lai sinh sống sau đó chuyển khẩu vào Thôn I, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Cuối năm 2019 bà L chuyển về xã T sinh sống và sau đó nhập khẩu về Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định; bà L và ông T có 04 người con chung là Đỗ Văn L, sinh năm 1978; Đỗ Xuân B, sinh năm 1984, Đỗ Văn A, sinh năm 1990 và Đỗ Thị T, sinh năm 1993. Hiện nay cả 04 người con của ông bà đã trưởng thành và có khả năng lao động tự lập.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng.

- Về yêu cầu khởi kiện của đương sự: Căn cứ vào các Điều 85, 89, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa ông Đỗ Văn T và bà Đỗ Thị L.

+ Về con chung: Các con của ông bà là Đỗ Văn L, sinh năm 1978; Đỗ Xuân B, sinh năm 1984, Đỗ Văn A, sinh năm 1990 và Đỗ Thị T, sinh năm 1993 đã trưởng thành và có khả năng lao động tự lập nên Viện kiểm sát không có ý kiến gì.

+ Về tài sản, công nợ và các nội dung khác: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, Viện kiểm sát không có ý kiến gì.

+ Về án phí ly hôn sơ thẩm: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Đỗ Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là bà Đỗ Thị L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định do đó Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định đã thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn là ông Đỗ Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn là bà Đỗ Thị L được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Văn T và bà Đỗ Thị L tự nguyện tìm hiểu và về chung sống với nhau từ năm 1976, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy cuộc hôn nhân của ông T và bà L được xác nhận là hôn nhân thực tế và được pháp luật bảo vệ theo quy định tại khoản a Điều 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về tình trạng hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời khai của đương sự về nguyên nhân mâu thuẫn gia đình là do trong cuộc sống chung giữa ông T và bà L thường xảy ra xô xát, đánh chửi nhau dẫn đến bà L và ông T không tiếp tục chung sống với nhau từ khoảng năm 2000 đến nay. Như vậy trong thời gian vợ chồng chung sống ông T, bà L không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, vợ chồng không thương yêu, tôn trọng nhau, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không gìn giữ, bảo về hạnh phúc gia đình dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng, việc này trái với quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử xác định tình trạng hôn nhân gia đình của ông T, bà L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Văn T: Xử cho ông T được ly hôn với bà L là phù hợp với quy định tại Điều 85, 89, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà L có 04 con chung là Đỗ Văn L, sinh năm 1978; Đỗ Xuân B, sinh năm 1984, Đỗ Văn A, sinh năm 1990 và Đỗ Thị T, sinh năm 1993. Hiện nay cả 04 người con của ông bà đã trưởng thành và có khả năng lao động tự lập nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ và các nội dung khác liên quan: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Đỗ Văn T là người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 Luật người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 85, 89, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

1. Xử ly hôn giữa ông Đỗ văn T và bà Đỗ Thị L.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Miễn án phí ly hôn cho ông T. Ông T được nhận lại số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0001916 ngày 20-02-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Ông Đỗ Văn T và bà Đỗ Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND xã T;
- Lưu HS,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Gấm